

DOI: <https://doi.org/10.59294/HIUJS.KHQG.2024.018>

## VẬN DỤNG NGŨ LIỆU VĂN HỌC DÂN GIAN VÀO VIỆC GIẢNG DẠY TIỂU VÙNG VĂN HÓA XỨ HUẾ

Trần Thị Xuân\* và Lê Thị Minh Trang  
Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

### TÓM TẮT

Tiểu vùng văn hóa xứ Huế là một trong những nội dung học tập của học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Một trong các cách thức học tập và nghiên cứu về các tiểu vùng văn hóa như thế là thông qua các ngữ liệu văn học dân gian tại địa phương. Vì vậy, nhằm đạt hiệu quả cao hơn trong việc giảng dạy nội dung này, bài báo khai thác những đặc điểm văn hóa Huế qua các ngữ liệu văn học dân gian và vận dụng những ngữ liệu này vào nội dung giảng dạy và tài liệu tham khảo cho nội dung tiểu vùng văn hóa xứ Huế. Bằng cách thống kê và phân loại, bài báo đã phân tích các ngữ liệu văn học dân gian theo các nội dung về đặc điểm tự nhiên, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của tiểu vùng văn hóa xứ Huế. Từ kết quả đó, người dạy có thể chọn lọc và vận dụng các ngữ liệu trên để tạo cảm hứng và nâng cao hiệu quả cho việc giảng dạy các nội dung về văn hóa Huế, người dạy có thể tham khảo vận dụng theo các cách thức đã được trình bày ở phần khuyến nghị.

**Từ khóa:** ngữ liệu, văn hóa Huế, văn học dân gian, giảng dạy

## USING FOLK LITERATURE IN TEACHING THE CULTURAL SUB-REGION OF HUE

Tran Thi Xuan and Le Thi Minh Trang

### ABSTRACT

The Hue cultural sub-region is one of the learning contents of the module “Foundation of Vietnamese Culture” in the University of Foreign Languages, Hue University. One way to research and learn about these cultural sub-regions is through corpus of local folk languages. Therefore, to achieve greater efficiency in teaching this content, the article exploits Hue cultural characteristics through folklore languages and how to use them into teaching and using as reference materials. Using statistics and classification, the article analyzed folk literature documents according to the content of natural characteristics, material culture, and spiritual culture of the cultural sub-region of Hue. From there, teachers can select and use these results and apply the above documents to create inspiration and improve the effectiveness of teaching content about Hue culture.

**Keywords:** corpus, folk literature, Hue culture, teaching

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bên cạnh việc nghiên cứu các vùng văn hóa Việt Nam nói chung, tiểu vùng văn hóa xứ Huế nói riêng cũng luôn nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Chẳng hạn, tác giả Hà Nguyễn [1] nghiên cứu về tiểu vùng văn hóa xứ Huế với tất cả các khía cạnh từ điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa vật chất và tinh thần của Huế. Bên cạnh đó, cũng có nhiều nghiên cứu tập trung vào một số khía cạnh của văn hóa Huế như nghiên cứu của tác giả Trần Đại Vinh [2] trình bày về những đặc trưng tín ngưỡng dân gian xứ Huế, nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân [3] nghiên cứu về những kiến thức về

\* Tác giả liên hệ: ThS. Trần Thị Xuân, Email: [ttxuan@hueuni.edu.vn](mailto:ttxuan@hueuni.edu.vn)  
(Ngày nhận bài: 19/04/2024; Ngày nhận bản sửa: 24/4/2024; Ngày duyệt đăng: 04/05/2024)

triều Nguyễn và Huế xưa, còn tác giả Bùi Minh Đức [4] thì bàn về những đặc trưng trong văn hóa âm thực Huế. Về văn hóa và văn học dân gian, nhà nghiên cứu Trần Hoàng [5] đã tìm hiểu về những đặc trưng của văn hóa cũng như văn học dân gian xứ Huế... Nhiều tác giả khác cũng quan tâm, nghiên cứu về văn học dân gian của Huế, sưu tầm và bình giảng về vấn đề này như tác giả Triều Nguyên [6] với hệ thống tổng tập văn học dân gian xứ Huế bao gồm đầy đủ các thể loại, Lê Văn Chương [7] đã đặc khảo văn học dân gian Thừa Thiên Huế...

Không chỉ được các nhà nghiên cứu quan tâm, nội dung về tiểu vùng văn hóa xứ Huế còn được đưa vào giảng dạy ở học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Nội dung này thuộc phần kiến thức của Chương 3 – Phân vùng văn hóa Việt Nam, bài học Vùng văn hóa Bắc Trung Bộ. Tuy nội dung này chiếm khối lượng giờ giảng không lớn nhưng là một trong những nội dung quan trọng dành cho tất cả sinh viên của trường, giúp hiểu hơn về không gian văn hóa Huế - nơi họ đang sinh sống và học tập. Bên cạnh đó, việc tìm hiểu nhiều hơn về tiểu vùng văn hóa xứ Huế còn góp phần vào việc lồng ghép các yếu tố văn hóa trong quá trình dạy và học tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài tại trường. Việc vận dụng những yếu tố ngữ liệu văn học dân gian, giới hạn trong bài báo này là các câu tục ngữ, ca dao vào việc giảng dạy văn hóa xứ Huế đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy, khơi gợi cảm hứng cho người học, giúp họ có thêm hứng thú để tự tìm hiểu và nghiên cứu nhiều hơn về vùng văn hóa này.

Vì vậy, trong bài báo này, chúng tôi nghiên cứu vận dụng những ngữ liệu văn học dân gian, cụ thể là các câu tục ngữ, ca dao của địa phương vào giảng dạy nội dung tiểu vùng văn hóa xứ Huế.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 2.1. Tiểu vùng văn hóa xứ Huế

Theo nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng [8], xứ Huế là một vùng thiên nhiên đa dạng với nhiều loại địa hình tự nhiên từ rừng, biển, núi, đồi, đồng bằng. Bên cạnh đó, “lịch sử lại đem đến cho vùng đất một số phận đặc biệt. Từ chỗ là phen giậu của Đại Việt, nơi địa đầu giao lưu với Chăm-pa đến chỗ thành dinh của chúa Nguyễn, rồi kinh đô của vương triều Tây Sơn, kinh sư, thượng kinh của nhà Nguyễn.” Từ những yếu tố đó đã “in dấu vào đời sống văn hóa lẫn vật chất tinh thần của xứ Huế, tạo cho nó một gương mặt riêng.”

Trong nghiên cứu về đặc trưng và sắc thái văn hóa, vùng – tiểu vùng ở Việt Nam, tiến sĩ Huỳnh Công Bá [9] nhận định “trên đất Bình Trị Thiên, Huế nổi lên như một đại diện tiêu biểu, là “thủ phủ” của tiểu vùng”, “do hoàn cảnh thiên nhiên và lịch sử, người ta luôn thấy trong văn hóa Huế và con người Huế cái chân chất, lắm lúc có phần thô phác, nhưng cũng thật tinh tế, nhuần nhị và cả sự cầu kỳ”.

Như vậy, tiểu vùng văn hóa xứ Huế trong nghiên cứu này nhắc đến chính là vùng đất Thừa Thiên Huế với những đặc điểm tự nhiên, lịch sử xã hội đặc biệt, tạo nên một không gian văn hóa đặc biệt từ văn hóa vật chất gồm văn hóa âm thực, văn hóa mặc, văn hóa ở và đi lại, đến văn hóa tinh thần chủ yếu thể hiện qua các phong tục tập quán, các mối quan hệ trong gia đình và xã hội thông thường, các tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội cùng các truyền thống giáo dục nơi đây.

### 2.2. Ngữ liệu văn học dân gian

*Ngữ liệu:* Theo từ điển Anh - Việt [10], thuật ngữ “ngữ liệu” được tạm dịch từ thuật ngữ tiếng Anh “corpus”, có nghĩa là “kho dữ liệu, kho sưu tập tài liệu,..”. Ngữ liệu ở đây có thể xem là những “dữ liệu, cứ liệu của ngôn ngữ”, tức là những chứng cứ thực tế sử dụng ngôn ngữ.

*Văn học dân gian:* Theo Từ điển văn học [11], văn học dân gian hay còn gọi là văn chương bình dân hoặc văn chương truyền miệng. Khái niệm chỉ những sáng tác nghệ thuật ngôn từ của nhân dân lao động, phát sinh từ thời kỳ công xã nguyên thủy và phát triển mạnh mẽ trong các xã hội có giai cấp cho đến cả thời hiện đại. Về mặt ý thức, văn học dân gian là sự khái quát trực tiếp kinh nghiệm lịch sử - xã hội của người lao động, là sự biểu hiện trực tiếp thế giới quan, đạo đức, thị hiếu thẩm mỹ của nhân dân mỗi dân tộc. Về phương diện là những sáng tác nghệ thuật ngôn từ, văn học dân gian phân

biệt với văn học thành văn chủ yếu ở hình thức tập thể và truyền miệng của nó. Văn học dân gian bao gồm nhiều thể loại theo các nhóm: nhóm tự sự dân gian (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích...), nhóm trữ tình dân gian (ca dao, dân ca), nhóm sân khấu dân gian (hát chèo, trò diễn...), nhóm khoa học thường thức – triết lý dân gian (tục ngữ, câu đố, ngụ ngôn).

*Ngữ liệu văn học dân gian:* Tiến sĩ Nguyễn Văn Tứ [12] đưa ra định nghĩa “Ngữ liệu là tư liệu được sử dụng trong nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ. Trong dạy học môn Tiếng Việt, những ngữ liệu được khai thác, được lựa chọn, trích dẫn, mô phỏng... từ các tác phẩm văn học dân gian (truyền thống và hiện đại, trong nước và ngoài nước) được gọi là ngữ liệu văn học dân gian”. Như vậy, theo nhóm nghiên cứu, ngữ liệu văn học dân gian là những dữ liệu, cứ liệu của ngôn ngữ thuộc lĩnh vực văn học dân gian. Trong đề tài này chúng tôi tập trung chủ yếu vào các ngữ liệu tục ngữ và ca dao.

*Tục ngữ:* Tác giả Vũ Ngọc Phan [13] định nghĩa “Tục ngữ là một câu tự nó diễn đạt trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một lý luận, một công lý, có khi là một sự phê phán. Hay tác giả Hoàng Tiến Tựu [14] đưa ra khái niệm “tục ngữ là thể loại văn học dân gian nhằm đúc kết kinh nghiệm, tri thức, nêu lên những nhận xét, phán đoán, lời khuyên răn của nhân dân dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, giản dị, súc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền”. Thế nên, tục ngữ có thể được hiểu là những câu nói ngắn gọn, có nhịp điệu, giản dị, súc tích đúc kết kinh nghiệm dân gian.

*Ca dao:* Theo Vũ Ngọc Phan [13], khái niệm ca dao của Việt Nam chúng ta có thể được hiểu là “những câu bốn năm chữ, sáu tám hay hai bảy sáu tám, đều có thể ngâm được nguyên câu, không cần tiếng đệm như người ta ngâm thơ vậy. Còn dùng bài ca dao để hát thì bài ca dao sẽ biến thành dân ca... Vậy ca dao là một loại thơ dân gian.” Theo Minh Hiệu [15], “Ca dao là thơ dân gian: thơ thể ví von, đối đáp, truyền miệng, khác với thơ của dòng văn học viết”. Như vậy, chúng ta có thể hiểu ca dao là một dạng thơ dân gian truyền miệng, có thể được thể hiện dưới hình thức là những câu ca, hát.

### 2.3. Vai trò của việc vận dụng ngữ liệu văn học dân gian vào giảng dạy văn hóa

Quá trình dạy - học là một hoạt động phức tạp, trong đó chất lượng, hiệu quả cơ bản phụ thuộc vào chủ thể nhận thức - người học. Điều này lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như: năng lực nhận thức, động cơ học tập, sự quyết tâm... (các yếu tố chủ quan); nó còn phụ thuộc vào: môi trường học tập, người tổ chức quá trình dạy học, sự hứng thú trong học tập. Sự yêu thích học tập của người học là một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng dạy và học. Nhìn chung người học có yêu thích học tập hay không là do mối quan hệ tương tác của người dạy đối với người học.

PGS.TS Nguyễn Thị Bích Hà [16] đưa ra nhận định “Văn học dân gian từ lâu đã được coi là nghệ thuật, vừa không phải nghệ thuật, nó có chức năng văn hóa. Sinh ra trên cơ sở của một nền văn hóa nhất định, nó không chỉ là một loại của nghệ thuật ngôn từ (ngôn ngữ nói), mà còn chứa đựng trong đó những dấu ấn văn hóa, những quan niệm văn hóa – nghệ thuật, những tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục tập quán của cộng đồng. Những giá trị văn hóa đó làm nên chiều sâu, giá trị của văn học dân gian” trong nghiên cứu “Văn học dân gian từ mã văn hóa dân gian”. Như vậy, vai trò của ngữ liệu văn học dân gian cũng rất quan trọng đối với nền văn hóa dân gian Việt Nam. Đặc biệt, đối với nội dung liên quan đến các tiểu vùng văn hóa, đặc trưng văn hóa của từng địa phương được thể hiện khá rõ nét qua các ngữ liệu văn học dân gian. Bởi những yếu tố văn hóa dân gian như các quan niệm, phong tục, tập quán, lối sống, kinh nghiệm dân gian... đều được phản ánh vào các ngữ liệu này.

Đối với học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam nói chung và nội dung tiểu vùng văn hóa xứ Huế nói riêng có rất nhiều yếu tố liên quan tới ngữ liệu dân gian mà giảng viên có thể vận dụng vào bài giảng nhằm tạo hứng thú, tạo sự yêu thích môn học cho sinh viên và phát huy tính sáng tạo cũng như vận dụng kiến thức một cách linh hoạt sinh động và tổng hợp hơn. Việc sử dụng những câu tục ngữ, ca dao, thơ ca lồng ghép trong nội dung bài giảng bước đầu đã có những biểu hiện tích cực trong thái độ học tập của sinh viên, tạo niềm thích thú, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Bài báo nghiên cứu vận dụng các ngữ liệu văn học dân gian gồm tục ngữ và ca dao vào việc giảng dạy tiểu vùng văn hóa xứ Huế.

Phạm vi nghiên cứu: Bài báo khảo sát 200 ngữ liệu tục ngữ và ca dao ngẫu nhiên trong các công trình thống kê ngữ liệu văn học dân gian xứ Huế và Internet tương ứng với các nội dung bài học tiểu vùng văn hóa xứ Huế.

Phương pháp nghiên cứu: Trong bài báo này, nhóm chúng tôi sử dụng phương pháp tiếp cận theo hướng nghiên cứu liên ngành, trong đó chú trọng vào lý thuyết văn hóa vùng và lý thuyết nghiên cứu văn học dân gian (Folklore ngôn từ) là lý thuyết nghiên cứu chính. Lý thuyết văn hóa vùng giúp nhóm tác giả xác định và phân tích những đặc trưng văn hóa của không gian văn hóa Huế. Bên cạnh đó, lý thuyết nghiên cứu văn học dân gian giúp nhóm nghiên cứu sưu tầm, chọn lọc và phân tích những ngữ liệu phù hợp với nội dung giảng dạy tiểu vùng văn hóa xứ Huế.

Phương pháp phân tích ngữ liệu: Trong bài báo này, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích, phân loại và thống kê các ngữ liệu theo từng nội dung có trong bài tiểu vùng văn hóa xứ Huế. Từ đó đề xuất một số cách sử dụng ngữ liệu trong quá trình giảng dạy các nội dung liên quan nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả giảng dạy.

Quy trình sử dụng ngữ liệu văn học dân gian trong giảng dạy các nội dung về văn hóa, chúng tôi thường tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Hiểu và phân tích nội dung bài học tiểu vùng văn hóa xứ Huế.
- Bước 2: Tìm và đọc các ngữ liệu văn học dân gian có liên quan đến tiểu vùng văn hóa xứ Huế.
- Bước 3: Phân tích nội dung ngữ liệu văn học dân gian.
- Bước 4: Lựa chọn ngữ liệu văn học dân gian phù hợp nhất với các nội dung tương ứng.

### 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 4.1. Phân tích đặc điểm người học

Đa phần đối tượng người học của học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam trong nghiên cứu này đều là sinh viên năm thứ 2 Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Với đặc điểm của sinh viên năm thứ 2 đã quen với hầu hết các hình thức giảng dạy và giáo dục ở trường đại học nên quá trình thích ứng với hoạt động học tập đã cơ bản hoàn thành. Do tích lũy được tri thức chung nên các nhu cầu văn hóa rộng rãi được hình thành.

Khác với sinh viên của những khối ngành khác, sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế có một số đặc điểm riêng. Thứ nhất, vì yếu tố chuyên ngành mang tính ngoại ngữ nên sinh viên chủ yếu quan tâm đến các học phần thực hành tiếng của ngôn ngữ mà mình đang theo học hơn là các học phần đại cương như Cơ sở văn hóa Việt Nam. Thứ hai, cũng chính yếu tố ngoại ngữ, hầu hết sinh viên của trường đều có niềm đam mê, sự yêu thích cũng như khá nhạy bén với ngôn ngữ. Thứ ba, với đặc điểm của vị trí địa lý của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế ở khu vực trung tâm của miền Trung nên đa phần sinh viên của trường đều đến từ các tỉnh thành khu vực miền Trung và Tây Nguyên, và trong thời gian học tập đều được trải nghiệm cuộc sống, sinh hoạt trong không gian văn hóa xứ Huế. Do vậy, họ cũng dễ cảm nhận được nền văn hóa nơi mình đang sinh sống và có sự yêu thích nhất định. Từ đó, họ có mong muốn tìm tòi, khám phá những điều mới mẻ từ những yếu tố tưởng chừng đã thân quen. Vì vậy, tiểu vùng văn hóa xứ Huế là một trong những bài học có thể truyền nhiều cảm hứng nghiên cứu cho sinh viên, từ lý thuyết đến thực tiễn cuộc sống.

#### 4.2. Sự phù hợp của ngữ liệu văn học dân gian với đặc điểm người học

Qua phân tích các đặc điểm của ngữ liệu văn học dân gian, chúng ta nhận thấy rằng những ngữ liệu đó có thể tạo hứng thú tiếp nhận cho người đọc trong quá trình nhận thức, sử dụng vì các ngữ liệu đó đều là những lời ăn tiếng nói hằng ngày, quen thuộc với mỗi người Việt Nam chúng ta, là những câu ngắn gọn, có vần điệu, trí tuệ và được diễn đạt một cách độc đáo, trọng thanh, trọng hình, hài hước,

dí dỏm... Do đó, ngữ liệu văn học dân gian thật sự đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo hứng thú để người học có thể tiếp nhận tri thức, hiểu và vận dụng được tri thức đó vào cuộc sống.

Với những phân tích về đặc điểm tâm lý lứa tuổi sinh viên, đặc biệt với những nét riêng của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế như đã phân tích ở trên, chúng ta có thể nhận ra việc tạo hứng thú cho sinh viên qua từng nội dung học phần là vô cùng quan trọng. Ở lứa tuổi này, nhu cầu tìm hiểu kiến thức rất lớn nhưng đồng thời cũng ưa thích những nội dung thực tế, kết hợp với nhu cầu thể hiện bản thân, với đặc điểm là chuyên ngành của sinh viên ít nhiều đều liên quan đến ngôn ngữ, do đó ngữ liệu văn học dân gian khá quen thuộc với sinh viên, các em có thể sử dụng và thể hiện vốn tri thức của mình để xây dựng bài học, hơn thế nữa, những ngữ liệu văn học dân gian này được phân tích theo những nội dung mới, những khía cạnh mới dưới góc độ vận dụng những ngữ liệu này trong việc nghiên cứu, phân tích những đặc điểm tự nhiên, khí hậu, lịch sử xã hội, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của một không gian văn hóa cụ thể, thực tế và gần gũi, ở đây chính là xứ Huế cũng sẽ giúp sinh viên thích thú hơn. Vì vậy, việc vận dụng các ngữ liệu văn học dân gian vào các bài giảng sẽ giúp giảng viên và sinh viên tương tác một cách tốt nhất, tạo hiệu quả cao trong giảng dạy.

### 4.3. Vận dụng ngữ liệu văn học dân gian vào bài giảng

Nội dung bài học Tiểu vùng văn hóa xứ Huế thường chỉ được giới hạn trong 1 tiết học. Tuy nhiên, ngoài hỗ trợ cho nội dung bài học này, những ngữ liệu văn học dân gian được tổng hợp và thống kê trong nghiên cứu còn có thể được vận dụng vào các nội dung văn hóa khác trong học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam, học phần Huế học, hay các nội dung văn hóa khác trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã thống kê 200 ngữ liệu tục ngữ, ca dao theo các đặc điểm tiểu vùng văn hóa Huế như bảng bên dưới:

**Bảng 1.** Thống kê số lượng các ngữ liệu theo các đặc điểm văn hóa

Nội dung		Số lượng (ngữ liệu)	Tỉ lệ (%)
Đặc điểm tự nhiên và lịch sử xã hội		41	20.5
Đặc điểm văn hóa vật chất	Văn hóa ẩm thực	44	22
	Văn hóa mặc	20	10
	Văn hóa ở	9	4.5
	Văn hóa đi lại	7	3.5
Đặc điểm văn hóa tinh thần	Phong tục tập quán, quan hệ thông thường	38	19
	Tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội	21	10.5
	Giáo dục	20	10
<b>TỔNG</b>		<b>200</b>	<b>100</b>

Như vậy, theo bảng thống kê ở trên, chúng ta có thể thấy các ngữ liệu văn học dân gian phân bố ở các nội dung văn hóa cũng khác nhau, trong đó nội dung về văn hóa vật chất chiếm số lượng lớn nhất 80 ngữ liệu, đặc biệt về văn hóa ẩm thực là nhiều hơn cả 44 ngữ liệu, chiếm tỉ lệ 22%. Từ bảng này, người dạy có thể dựa vào đó chọn lọc số lượng các ngữ liệu đưa vào bài giảng một cách hợp lý.

#### 4.3.1. Đặc điểm tự nhiên và lịch sử xã hội

Thuộc vùng đất trung trung bộ, bên cạnh những non xanh nước biếc, cảnh sắc nên thơ, Thừa Thiên Huế cũng là địa phương có vùng đồng bằng nhỏ và hẹp bởi núi ăn ra sát biển, khí hậu nơi đây lại khắc nghiệt bởi hạn hán, nắng nóng, mưa bão, lụt lội diễn ra hằng năm. Trải qua bao đời với điều kiện tự nhiên khó khăn như vậy khiến con người nơi đây dần tích lũy nhiều kinh nghiệm để dự đoán thời tiết, chuẩn bị cho sự sinh tồn của con người và mùa vụ. Những kinh nghiệm đó phần nào được thể hiện qua các câu tục ngữ, ca dao mà người dân thường nhắc đến.

Thiên nhiên xứ Huế được nhiều nhà nghiên cứu, nghệ sĩ, du khách nhận xét là rất nên thơ với nhiều danh lam thắng cảnh. Đa phần nội dung này thường được thể hiện qua các câu ca dao như: “Đường vô xứ Huế quanh quanh/ Non xanh nước biếc như tranh họa đồ”. Với vị trí gần như ở giữa miền Trung và hai đầu đất nước, hẹp về chiều ngang, dãy Trường Sơn sát ra tận biển nên vùng đất này cũng có nhiều ngọn núi cao, cao nhất là Bạch Mã (1444m so với mực nước biển), “Núi Bạch Mã hai hàng sau trước, Đất Lộc Trì đầm nước ướn rồi lại khô/ Đường về Đá Bạc lô nhô/ Cầu Hai đầm nước xô bờ ngày đêm”, như vậy với độ cao của Bạch Mã, ngọn núi này tạo nên sự thay đổi về thời tiết của địa phương, của hai vùng Nam Bắc trên dải đất miền Trung. Bên cạnh đó còn nhiều ngọn núi cao thấp khác như núi Truồi, Ngự Bình, Ngọc Trản, Thiên Thai, Thúy Vân, Linh Thái... chẳng hạn, “Núi Truồi ai đắp mà cao/ Dâu Truồi ai biểu ngọt ngào lòng anh”. Trong đó, núi Ngự Bình còn được xem là biểu tượng gọi nhắc đến thành phố Huế, “Đi mô cũng nhớ quê mình/ Nhớ sông Hương gió mát, nhớ Ngự Bình trăng trong”. Vì nhiều đồi núi nên vùng đất này cũng có nhiều đèo như Phước Tượng, Phú Gia và tiêu biểu là đèo Hải Vân - được mệnh danh là “Thiên hạ đệ nhất hùng quan” nên Hải Vân cũng đi vào ca dao xứ Huế “Chiều chiều mây phủ Hải Vân/ Chim kêu ghènh đá, gấm thân lại buồn”. Bên cạnh đó, hệ thống sông nước nơi đây cũng khá phong phú với những con sông lớn như Ô Lâu, sông Bồ, sông Hương với nhiều phụ lưu ngang dọc chia cắt đồng bằng dọc theo bờ biển. Người dân xứ Huế cũng có nhiều câu ca dao nói về sông nước quê mình như “Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,/ Sông An Cựu nắng đục, mưa trong”; có dòng Hương Giang uốn lượn quanh thành phố “Đò từ Đông Ba, thuyền qua Đập Đá,/ Đò về Vỹ Dạ đến ngã ba Sinh”.

Về đặc điểm khí hậu, nơi đây tiết trời khắc nghiệt nắng mưa thất thường, “Nắng ba trưa, mưa ba chiều”; khi nắng thì nắng thật gắt, khi mưa thì mưa thối đất thối cát “Nắng bao nả, mưa trả bấy nhiêu”; “Tháng ba mưa cũng tốt, tháng mười một gái tốt cũng hư”, nhất là vào mùa mưa bão, tục ngữ ở Huế thường dự báo qua các tri thức bản địa như: Trời sẽ mưa lớn khi “Chớp ngả Eo, không nghèo chi nước”, “Sấm ngả Eo, bắt heo vô rọ”, ngã Eo ở đây chính là phía biển Thuận An, nếu thấy có sấm chớp phía biển Thuận An thì khả năng mưa rất lớn, có thể ngập lụt, người dân phải lo chuẩn bị bảo vệ của cải, tài sản và tính mạng; hay những hình ảnh so sánh hết sức độc đáo “Núi Truồi đội mũ, âm phủ mang toi”, núi Truồi ở phía Tây huyện Phú Lộc, tuy không phải là cao nhất nhưng cư dân thường thấy ngọn núi này rõ nhất, khi trời kéo mây dày phía núi Truồi như núi đang đội mũ thì sắp có mưa rất lớn, lớn đến mức dưới âm phủ cũng phải mang toi – loại áo choàng tránh mưa; dự báo qua màu sắc và hình dạng của mây qua “Mây kéo lên nguồn, nước tuôn ra bể”; “Vây trút thì mưa, nhả bừa thì tạnh” tức nếu nhìn lên trời, thấy mây có hình giống vây con tê tê (còn gọi là con trút) thì trời sắp mưa; còn mây nhả bừa tức mây gợn thành vệt trông như các vệt đất bùn dồn nếp sau đường bừa thì trời sẽ tạnh, vào tháng 8 âm lịch thì “Vàng trời thì nắng, đỏ trời thì mưa, bura bura thì lụt”. Khi trời làm mây thì “Tháng bảy ngó ra, tháng ba ngó vô” tức tháng ba trông ra biển, và tháng bảy trông vào núi, nếu nhiều mây thì sẽ mưa lớn; hay dự báo lụt qua “Ong vò vẽ làm tổ bụi gai, thấp thời lụt nhỏ, cao thời lụt to”; với kinh nghiệm của người dân ở vùng đất này, họ nhận ra quy luật của tự nhiên, dù trước đó có nhiều cơn lụt bão đến đâu đi chăng nữa thì phải qua 23 tháng 10 âm lịch, người dân mới phần nào yên tâm là hết mùa lụt bão, bởi rất nhiều lần đến giai đoạn này, người dân Huế lại chịu thêm một trận lụt nữa, do vậy có câu “Ông tha mà bà chẳng tha,/ Bà cho cái lụt hăm ba tháng mười”. Trời bão thì “Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão”; “Kiến cánh vỡ tổ bay ra, bão táp mưa sa gần tới”; hay thời tiết dựa vào hướng gió “Bắc tạnh hôm, nồm tạnh mai”; “Gió nam nắng hôm, gió nồm nắng mai”; “Gió xóc, chọc mưa”. Mưa lấm mà nắng cũng nhiều, đặc điểm nắng mưa cũng được đúc rút thành “Tháng hai mưa dầm, tháng năm nắng nẻ”; “Nắng doi, mưa lòi con mắt”... thậm chí vào mùa, trong khi mưa đổ từ mọi nơi mà nơi cần mưa thì lại chẳng được hạt nào “Mưa chi mưa oán mưa thù, mưa quanh mưa quất, bầu Thần Phù không mưa” (Thần Phù – Hương Thủy). Thời tiết khắc nghiệt đến mức, trong kinh nghiệm làm nông nghiệp, người nông dân nhận thấy rằng “Lúa tháng năm, năm

tật, lúa tháng mười, mười tật”, khi cấy đầu tháng 5, gặt tháng 8, gặt hạn đầu vụ, úng cuối vụ, cuối tháng 10 cấy, tháng 2 thu hoạch, chịu bão lũ, mưa dầm, gió bắc nên cái “tật” ở đây bà con muốn nói đến những khó khăn mà cây lúa trồng nơi này phải chịu, ảnh hưởng đến năng suất mỗi vụ mùa.

Về đặc điểm lịch sử - xã hội, trải qua hơn 700 năm lịch sử hình thành và phát triển, Thừa Thiên Huế có nhiều bước thăng trầm của lịch sử. Từng là nơi đặt thủ phủ của đất Đàng Trong, kinh đô của đất nước dưới thời các vua nhà Nguyễn, Thừa Thiên Huế trở thành cố đô sau năm 1945. Từ vùng đất Hóa Châu của xứ Thuận Hóa đến Thừa Thiên phủ dưới thời vua Minh Mạng, rồi đến Thừa Thiên dưới thời vua Tự Đức và tên gọi Thừa Thiên Huế ra đời sau năm 1975. Do vậy, mảnh đất nơi đây có nhiều sự kiện, biến cố lịch sử, có sự giao thoa văn hóa giữa các vùng miền, dân tộc nên vùng đất này có lưu lại nhiều giá trị văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, để lại dấu ấn trong nền văn học, văn hóa dân gian. Như từ thời nhà Trần, sự kiện công chúa Huyền Trân được gả cho vua Chế Mân với sinh lễ của Chăm-pa dâng lên là hai châu Ô, Lý (Rí), người dân đã xót thương và gửi gắm vào câu ca dao “Tiếc thay hột gạo trắng ngần/ Đã vò nước đục lại vẩn lửa rom” hay câu ca “Nước non ngàn dặm ra đi.../ Mối tình chi!/ Mượn màu son phấn/ Đền nợ Ô, Ly...” Đến thời vua Nguyễn Ánh tiến ra Bắc, người dân ủng hộ với câu ca dao “Lạy trời cho chóng gió nồm/ Để cho chúa Nguyễn dong buồm thẳng ra” – gió nồm là gió Nam thổi ra Bắc, lợi dụng hướng gió, vua Nguyễn Ánh tiến ra Bắc đánh Tây Sơn. Rồi giai đoạn lịch sử vua Minh Mạng muốn giữ trang phục mang quần và áo dài của phụ nữ, dân gian cũng có câu “Tháng sáu có chiếu vua ra,/ Cấm quần không đậy người ta hải hùng”. Thời vua Tự Đức có nhiều biến cố, vua lại cho xây dựng Vạn Niên Cơ (tức Khiêm Lăng) đồ sộ gây bao đau khổ cho nhân dân, khiến họ oán thán “Vạn Niên là Vạn Niên nào/ Thành xây xương lính, hào đào máu dân”. Giai đoạn thực dân Pháp xâm lược, nhiều vị vua cũng đã chủ trương bảo vệ nền độc lập dân tộc, nhưng với thế và lực (nhân lực và vật lực) đều không đủ mạnh nên thất bại. Người dân Huế còn lưu lại câu ca dao “Một nhà sinh đặng ba vua/Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài” ý chỉ vua Đồng Khánh, Kiến Phúc và Hàm Nghi. Để ghi nhớ sự kiện thất thủ kinh đô (trận chiến ác liệt giữa nhà Nguyễn và quân đội Pháp) khiến hàng nghìn người mất mạng vào năm 1885 mà ngày nay 23/5 âm lịch người dân thành phố Huế đều cúng âm hồn để ghi nhớ “Trời thì mù mịt như than/ Chạy đi mà chẳng thấy đàng mà đi/ Người than kẻ khóc li bì/ Người thời đất mẹ, kẻ thời bông con”.

#### 4.3.2. Đặc điểm văn hóa vật chất

Với những điều kiện tự nhiên và lịch sử đặc biệt của tiểu vùng văn hóa xứ Huế, đặc điểm về văn hóa vật chất của con người nơi đây cũng được truyền dạy qua các câu ca dao, tục ngữ.

Về văn hóa ẩm thực, tương tự các đặc trưng văn hóa ẩm thực Việt Nam, người Huế cũng xem trọng bữa ăn, ông bà, cha mẹ thường nhắc nhở con cháu trong nhà về việc ăn uống phải đàng hoàng, nghiêm túc, không la mắng con trẻ khi ăn qua câu tục ngữ “Trời đánh tránh miếng ăn”, hay cơm vẫn luôn là một trong những yếu tố chính của các bữa ăn “Ai thương không bằng cơm thương”; “Ai thương cũng bỏ ngoài da,/ cơm thương thì bỏ ruột già ruột non”; “Đói thì thèm thịch thềm xôi/ Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường”; hay đến giờ ăn thì cả gia đình nên tập trung vào bữa ăn, đừng để người này chờ đợi người kia bởi “Thà giữ trâu đực còn hơn ngồi chực bữa ăn”; và việc ăn quan trọng đối với sức khỏe, tinh thần “Ăn được ngủ được là tiên”; yếu tố thực vật cũng đóng vai trò chính trong các bữa ăn “Đói ăn rau, đau uống thuốc”, “Ăn trầu phải mở trầu ra, một là đắng thuốc hai là mặn vôi”. Những đặc trưng khác của ẩm thực như về tính mực thước trong bữa ăn “Ăn trông nồi, ngồi trông hướng”, “Ăn có nơi, chơi có chốn”, “Ăn có chừng, mần có độ”, “Liệu cơm, gắp mắm”; tính biện chứng âm dương trong việc lựa chọn thực phẩm theo mùa, từ những kinh nghiệm kết hợp các loại thực phẩm, gia vị, thời tiết, môi trường, cư dân xứ Huế cũng đúc rút các kinh nghiệm này qua các câu tục ngữ, ca dao như độ ngon của các loại thực phẩm thì “Bầu tháng chín, bí tháng mười”; “Cá đối tháng bảy, cá gáy

tháng mười”; “Ếch tháng mười, người tháng giêng”; hay việc kết hợp thực phẩm nào phù hợp với gia vị nào “Bí ngô hợp tỏi, bí đao hợp hành”; hay việc trung hòa âm dương trong các vị thuốc “Thuốc có cam thảo, nước có lão thần”; “Nam thực như hồ, nữ thực như miêu”; kinh nghiệm chọn thực phẩm và nấu nướng ngon “Bầu sao nấu nước áo cũng ngọt”; “Kê bì, ngư cốt”; “Tôm nấu sống, bống để uơn”; “Cơm chín tới, cải ngồng non, gỏi một con, gà nhảy ổ”; thứ tự của các loại thực phẩm ngon “Chim, thu, nhụ, đế”; “Lươn, lếch, ếch, chình, hôn”; “Bầu già thì ném xuống ao, bí già đóng cửa làm cao lầy tiền”; “Bầu nắng, mướp đắng mưa, dưa đại hạn”... Với đặc điểm khắc nghiệt của tự nhiên, việc ăn uống của người Huế cũng có nhiều khó khăn “Ăn bữa hôm lo bữa mai”; “Ăn củ môn bữa mai, lo củ khoai bữa hôm”; “Giêng hai môn khoai lộn gạo”.

Bên cạnh đó, xứ Huế với đặc điểm từng là vùng đất kinh đô kết hợp với sự giao thoa văn hóa các vùng miền, các tôn giáo nên nơi đây cũng có nền ẩm thực phong phú và đa dạng bao gồm ẩm thực cung đình, ẩm thực dân gian và ẩm thực chay. Vì là vùng đất kinh kì nên ẩm thực nơi đây cũng mang tính ngự thiện cao, người dân sẽ tìm các của ngon, vật lạ dâng lên vua chúa, đặc sản của các địa phương cũng được khai thác từ đây và thể hiện qua nhiều câu tục ngữ, ca dao: “Thức ngon xưa tiến quân vương/ Tinh hoa trời đất đượm hương kinh thành/ Chè đậu ngự mát và thanh/ Đêm, dâng chén ngọc an lành châu thân”; “Mía Mỹ Lợi, quýt Hương Càn, dâu rừng Truồi, sen hồ Tịnh”; “Gạo de An Cựu, cá rô bầu Choàng”; “Cơm Mỹ xá, cá Hội Yên, vịt đàn Thủ Lễ, thôn Niêm heo gà”; “Dừa Mỹ Á, cá An Bường, mía mả Nam Trường, cam đường Mỹ Lợi”; hay các món ngon dân gian “Vò vọ mà chám muối rang,/ đi mô cũng nhớ Thuận An mà về”; “Ai ơi thăm hén đến Cồn/ Ngắm tô cơm hén, ngắm hồn Huế xưa”; “Con quạ hấn đậu chuồng heo/ Hấn kêu oi mụ Sỏi bánh bèo đã chín chưa?”. Với sự giao lưu với văn hóa Chăm-pa, ẩm thực Huế còn đặc trưng bởi các vị cay, mặn, đắng. Chẳng hạn, ở vùng đất này đầy “lam sơn chướng khí”, trái ớt cay đã giúp người dân chống chọi được với cái lạnh, rừng thiêng nước độc, nên các vị cay trong ớt, tiêu, gừng, riềng thường xuyên xuất hiện trong các món ăn bởi như cơm hén, “Đã nghe ớt đỏ cay nồng/ Tìm trong vị hén một dòng Hương xanh”, tôm chua “Tôm hồng, ớt đỏ, riềng vàng/ Vị chua thấm lưỡi nhớ hàng thị phay”. Đến vị mặn của các món ăn trong bữa cơm của người Huế như sự đa dạng của các loại mắm, ruốc, nước mắm... “Chè Hải Cát, mắm ruốc Thuận An, kiệu dưa La Chữ, thuốc làng Phong Lai”; “Muối mè ăn với ruốc kho, Có chết bên mồ cũng dậy mà ăn”; “Cơm mắm, lấm cơm”; “Liệu cơm mà gắp mắm ra” – không chỉ nói về món mắm ngon, sẽ ăn được nhiều cơm, câu tục ngữ còn thể hiện tính cách của người Huế, cái gì cũng vừa phải, phải biết cách lo liệu chi tiêu để không bị thiếu hụt.

Về văn hóa mặc, như văn hóa mặc chung của người Việt, người Huế cũng quan niệm mặc cũng rất quan trọng, sau ăn: “Ăn no, mặc ấm”; “No cơm ấm cật, rậm rật cả đêm”; “Quen sợ dạ, lạ sợ áo quần”; “Cái răng, cái tóc, là vóc con người”; “Xấu mặt thì lâu, xấu đầu mấy tí”; “Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân”; “Một trăm áo gấm không bằng một tấm áo toi”... Trong suốt quá trình lịch sử, Huế là nơi tiếp nhận nhiều nền văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, đặc biệt sự ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo dưới thời kỳ của các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn, nên cách ăn mặc của người Huế cũng có nét riêng, kín đáo, nhẹ nhàng, e ấp. Do vậy, những hình ảnh quen thuộc của xứ Huế là tà áo dài, màu tím Huế và chiếc nón bài thơ: “Một thương tóc xoắn ngang vai/Hai thương đi đứng về người đoan trang.../ Năm thương dáng điệu thanh thanh/ Sáu thương nón Huế nửa vành nên thơ”; Hình ảnh con người Huế, nhất là những cô gái Huế trong mắt mọi người thường thanh thoát, đoan trang, hiền thực, để mái tóc thề xoắn ngang vai, đi đứng nhẹ nhàng, chậm rãi, đặc biệt là hình ảnh chiếc nón bài thơ như một biểu tượng của vùng đất cố đô “Ai ra xứ Huế mộng mơ/ Mua về chiếc nón bài thơ làm quà”.

Về các công trình kiến trúc, Huế là vùng đất còn nhiều dấu tích vàng son một thời, nên nơi đây còn nhiều công trình kiến trúc cung đình nổi bật như Đại Nội, hệ thống các phủ đệ, các nhà vườn xanh mướt, quanh năm cây trái sum sê. Người Huế vẫn thường nghe câu: “Ngọc Môn năm cửa chín lầu/



Một lầu vàng, tám lầu xanh/ Ba cửa thẳng, hai cửa quanh/ Sinh ra em phận gái không hỏi chôn kinh thành làm chi” hay “Ngọ Môn năm cửa chín lầu/ Cột Cờ ba bậc, Phu Văn Lâu hai tầng” – Ngọ Môn chính là cửa chính của hoàng thành (lớp thành thứ hai của kinh thành Huế, bao quanh cung vua), hướng về phía nam. Cổng có hai tầng, tầng dưới có 5 cửa, cửa giữa chính là Ngọ Môn, dành cho vua đi, hai cửa hai bên được gọi là giáp môn, dành cho quan văn, quan võ đi, hai cửa ngoài cùng gọi là dịch môn, dành cho binh lính và voi ngựa. Tầng trên có chín ngôi lầu xây liền mái, gọi là lầu Ngũ Phụng, ngôi giữa lợp ngói men vàng, các ngôi hai bên lợp ngói men xanh. Cột Cờ (Kỳ Đài) là một cái đài cao 5-6m, có xây cấp để lên xuống, còn Phu Văn Lâu là một ngôi lầu nhỏ hai tầng, nằm phía ngoài kinh thành, trước Kỳ Đài, quay mặt về phía sông Hương, nơi đây được dùng để niêm yết các chiếu chỉ của vua cũng như để treo bảng các thí sinh trúng tuyển các khoa thi. Các kinh nghiệm xây dựng nhà cửa cũng được đưa vào trong các câu tục ngữ: chọn vùng đất để ở theo nguyên tắc “Bồi ở lở đi”; “Ở chọn nơi, chơi chọn bạn”; xây nhà không nên quay về hướng Tây bởi “Đông không thầy, tây ko chủ”; và việc làm nhà là chuyện đại sự, phải suy nghĩ, tính toán cẩn trọng bởi “Sắm nóc thì ra, sắm nhà thì tốn”; “Một năm làm nhà, ba năm trả nợ”.

Về việc đi lại, văn hóa Huế cũng gắn liền với sông nước nên các phương tiện trên sông cũng xuất hiện nhiều trong các câu ca dao, tục ngữ: “Sông Hương lắm chuyến dò ngang/ Chờ anh em nhé, đừng sang một mình”; “Đò từ Đông Ba, đò qua Đập Đá,/ Đò về Vỹ Dạ đến ngã ba Sinh/ Lò đờ bóng ngã trắng chành/ Tiếng hò xa vọng đờm tình nước non”; yếu tố kinh đô dưới thời nhà Nguyễn còn cho Huế hình ảnh chiếc thuyền rồng - “Tay chèo cát mái hò khoan/ Thuyền rồng chúa ngự khoan khoan mái chèo”; “Gần gương, gần lược năng soi/ Ở gần ông lớn năng coi thuyền rồng”. Với hình ảnh của thương cảng một thời ở xứ Đàng Trong thuyền ghe tấp nập – Bao Vinh, “Bao Vinh cạn bọt hằm bờ,/ Ghe mảnh lui tới mẹ chờ duyên con” - ở đây ghe và mảnh là phương tiện di chuyển chính của các thương lái, dạng thuyền buồm, dùng sức gió, ghe là thuyền từ Nam ra, còn mảnh là thuyền từ Bắc vào. Ngoài đi thuyền thì ở nơi đây còn có đi bộ, đi ngựa: “Đi bộ thì khiếp Hải Vân/ Đi thủy thì sợ sóng thần Hang Dơi” hay hình ảnh thành công của một sĩ tử cùng vợ về quê, vinh quy bái tổ “Ngựa anh đi trước, vồng nàng theo sau”.

#### 4.3.3. Đặc điểm văn hóa tinh thần

Từ những điều kiện về tự nhiên và lịch sử đặc biệt, nhất là việc đi lại, từ ngoài Bắc vào Huế hay từ Nam ra Huế đều gặp phải những yếu tố trắc trở của tự nhiên. Thứ nhất, từ Bắc vào, người dân có câu “Thương em anh chẳng muốn vô/ Sợ Trùng nhà Hồ, sợ phá Tam Giang” với địa danh Trùng nhà Hồ - Hồ Xá, Vĩnh Linh, Quảng Trị - quãng đường dài hoang vắng, thường có sào huyệt của bọn cướp giạt; phá Tam Giang nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi có ba con sông chảy vào gồm sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, nơi này nước rất sâu và thường có những con sóng lớn khiến người đi biển rất sợ hãi. Thứ hai, từ phía Nam ra, cư dân nơi đây cũng có câu “Đi bộ thì khiếp Hải Vân/ Đi thuyền thì khiếp sóng thần hang Dơi”, với ngọn đèo Hải Vân cao và hiểm trở cùng với hang Dơi (hang ở phía đông chân đèo) với nhiều cơn sóng dữ cũng tạo nên sự khó khăn cho việc di chuyển dù bằng đường bộ hay đường thủy. Từ đó, văn hóa tinh thần của Huế cũng mang nhiều đặc điểm khác biệt. Những nét độc đáo của xứ Huế thể hiện trong các phong tục tập quán, mối quan hệ trong đời thường, lễ hội, tôn giáo, tín ngưỡng, âm nhạc và nền giáo dục.

Trước hết, nói về phong tục tập quán như phong tục hôn nhân, ma chay hay các mối quan hệ trong đời thường sẽ có những nét riêng so với các tiểu vùng khác. Một số câu ca dao, tục ngữ có thể thể hiện điều này như lối sống coi trọng tình cảm, trọng lễ nghi, phép tắc, coi nhẹ vật chất như “Trọng lễ nghi, khi (khinh) tài vật”; “Áo rách phải giữ lấy lễ”; lễ nhà trai đi cho nhà gái sau khi đã tiến hành đám hỏi thì tết Đoan Ngọ (mùng 5/5) không cần trả lại lễ, còn ngày tết thì trả lại một nửa “Mùng năm

ăn hết, tết ăn nửa”; về chọn vợ, chọn chồng thì cha mẹ, họ hàng hay dạy con cháu nên chọn đối tượng kết hôn cùng làng (ở gần), không cần yêu cầu cao về ngoại hình: “Xấu mặt dễ sai, đẹp trai khó khiến”; “Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng”; hay về nhân tướng thì “Đàn ông rộng miệng thì tài,/ đàn bà rộng miệng điếc tai xóm giềng”; rồi nhìn vào gia đình, các công việc, cửa nhà để đoán định người con trai hay con gái đó chăm chỉ hay lười biếng, chẳng hạn “Đàn bà không biết nuôi heo, đàn bà nhác;/ đàn ông ko biết chẻ lạt, đàn ông hư”; “Xem trong bếp, biết nét đàn bà”; “Làm dâu nơi cả thể, làm rể nơi đông con”... hay nói về phân công công việc trong gia đình: “Xay lúa thì dòn bông em”; “Bông con dòn xay lúa”; “Đàn ông chiến tranh, đàn bà sanh đẻ”; tình cảm vợ chồng thì thủy chung, trọng tình nghĩa: “Sinđ đồng táo, tử đồng quy”; “gừng cay muối mặn”; “Thuyền rồng bắt ngải bỏ trôi,/ Đò ngang có ngải ta ngồi đò ngang”; “Chớ tham ngồi mũi thuyền rồng/ Tuy rằng tốt đẹp nhưng chồng người ta”; “Đi mô cho thiếp theo cùng,/Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam” - riêng với ngữ liệu cuối cùng này bên cạnh việc thể hiện sự thủy chung chồng vợ, câu ca dao còn nhắc đến câu chuyện của một người chồng ham chơi cờ bạc, người vợ quyết định đi theo ngồi ở bên, đến khi nào người chồng chơi xong mới ra về. Sau đó, người chồng thấy như vậy phiền phức quá nên thôi, không đi chơi nữa. Các mối quan hệ trong gia đình cũng thường được người dân nhắc nhở, trước hết là công ơn sinh dưỡng của mẹ cha, rồi sự quan tâm chăm sóc của các con như “Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng, con nuôi cha mẹ kể tháng kể ngày”. Trong mối quan hệ với con dâu, con rể thì các gia đình xem con dâu mới thật là con, còn con gái đi lấy chồng thì trở thành con cháu bên họ chồng “Con gái là con người ta, con dâu mới thật mẹ cha mua về”; nhận xét về tính cách chàng rể, ăn uống nhiệt tình là thiệt thà, chăm chỉ, còn chàng rể dựa cột nhà, nói này nói nọ thì không được xem trọng lắm “Rể ăn ba đọi là rể thiệt thà, rể dựa cột nhà là rể thiêng tinh”; trong mối quan hệ mẹ chồng nàng dâu muôn thuở vẫn thường xảy ra mâu thuẫn “Nàng dâu ở với mẹ chồng, không tông cửa trước cũng lồng cửa sau”; nhưng cũng có những gia đình hòa thuận, mẹ gia - tức mẹ chồng thông cảm, thấu hiểu con cái, nhất là con dâu “Mụ gia ba bảy mụ gia, mụ thì tiền rưỡi, mụ ba mươi đồng”. Bên cạnh hình ảnh mụ gia, còn có hình ảnh của mụ o – tức là chị hoặc em gái của chồng, người thường hay có thành kiến với chị/em dâu của mình như “Làm dâu vụng nấu vụng kho, chồng không bắt bẻ, mụ o nhún trề”. Tuy vậy nhưng mụ o hay soi mói không sao, nhưng ông chú – em trai của chồng, thường ít nói nhưng có uy tính nên nếu ông chú lên tiếng thì có khi mất chồng - “Mụ o chèo chếc không chi, ông chú lặt lặt có khi mất chồng”. Mối quan hệ vợ chồng, anh em bên nào cũng nghĩa nặng tình thâm, có khi bên này nặng, có khi bên kia nặng “Anh em là ruột là rà, vợ chồng như áo cởi ra là rời” nhưng cũng có câu “Vợ chồng là ruột là rà, anh em có cửa có nhà anh em”. Với sự ảnh hưởng của Nho giáo, nhiều gia đình Huế vẫn có tư tưởng trọng nam khinh nữ như “Mười đũa con gái không bằng hòn đá đũa con trai”, “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”. Nhưng cũng nhiều gia đình có tư tưởng ngược lại “Mười con trai không bằng lỗ tai con gái”; “Năm nam thành ông quan xử kiện, năm nữ thành ông huyện con con” – gia đình nào có năm anh con trai, cha trở thành ông quan xử kiện suốt ngày, nhưng nếu có năm cô con gái, cha trở thành ông huyện nhỏ trong nhà, được chăm sóc chu đáo.

Xứ Huế cũng là vùng đất hội tụ nhiều đặc trưng văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng, thờ tổ nghề... với các tôn giáo Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Cao Đài, Công giáo... Đầu tiên, việc cúng giỗ trong gia đình thường xuyên diễn ra, con cháu trong nhà thường lo lắng chuẩn bị nhưng cũng tùy vào từng lễ kị, có mời khách hay không để có thời gian chuẩn bị cho phù hợp, “Kị cha lo ba tháng, kị mẹ lo rạng ngày, kị ông nội đi cày về mới lo”; “Cộ đem tới, mới đem lui”; cúng đầy tháng thì “Gái trụt hai, trai trụt một”; tết Đoan Ngọ với “Mồng năm thịt vịt, chè kê; ông bà ông vải xin về mà ăn”; cách đặt mâm cúng thì “Chuối cúng ra, gà cúng vô”; “Đông bình tây quả”. Trong các tôn giáo thì Phật giáo là phổ biến hơn cả “Lên chùa thấy Phật muốn tu,/ Về nhà thấy Mẹ công phu chưa đền”; “Thứ nhất là tu tại gia,/ Thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa”; “Đất Thừa Thiên trai hiền gái lịch,/ Non xanh nước biếc, điện

ngọc đèn rồng,/ Tháp bảy tầng, Thánh miếu, chùa Ông,/ Chuông khua Diệu Đế, trống rung Tam Tòa,/ Cầu Tràng Tiên sáu nhịp bắc qua,/ Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ,/ Còn đợi khúc Âu ca thanh bình”; hay “Gió đưa cành trúc la đà,/ Tiếng chuông Linh Mục, Canh gà Thọ Xương”; “Đông Ba, Gia Hội hai cầu,/ Ngó qua Diệu Đế bốn lầu hai chuông” với hình ảnh của những ngôi chùa nổi tiếng xứ Huế xuất hiện nhiều trong các câu ca dao như chùa Ông, Diệu Đế, Linh Mục hay những điểm thờ của tín ngưỡng thờ Mẫu với Tam Tòa – Tổng giáo hội Thiên Tiên thánh giáo ở Huế, đặc biệt là sự giao thoa giữa tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt và tín ngưỡng thờ Bà Mẹ Xứ Sở của người Chăm với “Theo em lên những ngôi đền/ Chén vàng, chén ngọc đắm chìm sông sâu” khi nói về Điện Hòn Chén hay “Hai mươi làm tốt, ham một xỏ tai, hăm hai đeo hoa, hăm ba tế Dàng” hay “Tháng bảy vía cha, tháng ba vía mẹ”. Và nơi đây cũng có nhiều lễ hội như hội vật làng Sinh “Dù ai đi ngược về xuôi, nhớ về hội vật mồng mười tháng giêng”; hay những hội đu tiên ở Quảng Điền, Phong Điền vào dịp tết “Nhún mình như thể nhún đu/ Càng nhún càng dẻo, càng đu càng mềm”.

Cuối cùng là về mặt giáo dục, văn hóa Huế cũng rất coi trọng giáo dục cho các thế hệ sau, giữ gìn nề nếp, gia phong: “Trai thì cha dạy văn chương,/ Gái thì mẹ dạy trăm đường nét na” – gia đình nào có con trai thì người cha sẽ dạy con về văn chương, học thức, những hiểu biết về nhân, lễ, nghĩa, trí, tín của một người quân tử; việc giáo dục con cái phải dạy dỗ ngay từ những ngày còn nhỏ “Uốn cây từ thuở còn non,/ dạy con từ thuở con còn ngây thơ”; giáo dục về nhân cách con người “Ao sâu béo cá, hiểm dạ hư thân”; mỗi người phù hợp với mỗi việc làm, cách ứng xử cũng cần phù hợp với từng hoàn cảnh và bằng lòng với những gì mình đang có: “Kình nghề vui thú kình nghề, tép tôm thì lại vui bề tép tôm”; “Làm cuộc thì đắp, làm nghề thì chầu”; trong cách ứng xử cũng cần biết nên và không nên làm gì, làm việc gì dù tốt cũng cần phải đúng thời điểm, hoàn cảnh - “Lưới có châu, câu có chỗ”; “Xiên hoa có chôn, thiết tha có nơi”; “Khôn ngoan ba chôn bốn bề;/ đừng cho ai lán, chờ hề lán ai”. Hay cha mẹ thường khuyên dạy con cái cần chăm chỉ bởi vùng đất quê mình nhiều khó khăn: “Làm khi lành, để dành khi đau” – nên dù làm ra nhiều của cải tại thời điểm hiện tại thì cũng cần để dành phòng khi đau ốm chứ không bao giờ tiêu hết; chăm chỉ, siêng năng làm việc là đức tính tốt, ai cũng nên phát huy, mọi người đều thích những người siêng năng như vậy - “Đau mới chết, việc làm la lét cũng qua”; “Ghét kẻ lười, không ai cười người lười gỏi”; “Ham làm thì có, ham ngó thì nghèo”; “Siêng bòn, dòn chạy” – chăm chỉ bòn – tức kiếm từng chút, từng chút một thì đến khi cần cũng có tiền để lo, dòn – tức không phải chạy đi mượn khắp nơi; “Tiền bần hậu phú như gấm thêu hoa, tiền phú hậu bần như thây ma chết” – Ai cũng mong muốn thà trước nghèo hèn, rồi chăm chỉ làm ăn để ngày càng khá lên chứ không muốn trước giàu có nhưng rồi vì không lo làm ăn hoặc thất bát để như thây ma chết – người không ra người.

## 5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 5.1. Kết luận

Tóm lại, tiểu vùng văn hóa xứ Huế là một trong những bài học thú vị của học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam. Để nâng cao hiệu quả giảng dạy nội dung này, bài báo đã khảo sát các ngữ liệu văn học dân gian gồm tục ngữ và ca dao để vận dụng vào quá trình giảng dạy. Từ việc phân tích các ngữ liệu ca dao, tục ngữ theo các nội dung của bài học tiểu vùng văn hóa xứ Huế, nhóm tác giả đã nhóm các ngữ liệu đó lần lượt theo đặc điểm tự nhiên, thời tiết, khí hậu, lịch sử xã hội, đến văn hóa vật chất như ẩm thực, trang phục, kiến trúc, di sản, và văn hóa tinh thần gồm phong tục tập quán, các mối quan hệ trong gia đình, xã hội thông thường, đặc điểm tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội cùng đặc điểm giáo dục mang đậm yếu tố nho gia của nơi đây. Sau đó, bài báo cũng đã phân tích một số ngữ liệu tiêu biểu để làm rõ từng nội dung trong các khía cạnh của văn hóa Huế. Từ đó, người dạy có thể vận dụng những ngữ liệu này cũng như tham khảo thêm những ngữ liệu khác để vừa có thể truyền tải được nội dung

bài học dưới góc nhìn của văn học dân gian, tạo ấn tượng và khơi gợi cho người học quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu về không gian văn hóa nơi mình đang sinh sống và học tập.

## 5.2. Khuyến nghị

Từ những nội dung của nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số hoạt động lồng ghép các ngữ liệu dân gian vào giảng dạy tiểu vùng văn hóa xứ Huế cũng như các hoạt động liên quan đến việc tìm hiểu văn hóa Huế.

Hoạt động học tập truyền thống: với hình thức học tập truyền thống, các ngữ liệu văn học dân gian có thể được giảng viên sử dụng để minh họa sinh động cho các lý thuyết về đặc trưng của văn hóa Huế. Từ đó, người học có thể ghi nhớ lâu hơn và nâng cao ý thức tìm hiểu về văn hóa nơi mình đang sinh sống và học tập.

Hoạt động học tập qua các trò chơi: các ngữ liệu văn học dân gian cũng có thể được giảng viên cung cấp dưới hình thức các trò chơi: điền vào chỗ trống, đố về địa danh, đuổi hình bắt chữ, tam sao thất bản... để người học có thể vừa vận dụng kỹ năng, vừa ghi nhớ kiến thức liên quan đến bài học.

Hoạt động tự học và nghiên cứu: giảng viên có thể cho sinh viên bài tập về nhà dưới 2 dạng. Thứ nhất, người học sẽ tự tìm hiểu những ngữ liệu nào phù hợp với từng nội dung lý thuyết đã học. Thứ hai là người học sẽ tự tìm hiểu và giải thích các ngữ liệu phù hợp với những đặc điểm văn hóa xứ Huế liên quan.

Hoạt động ngoại khóa: đối với các hoạt động ngoại khóa của câu lạc bộ Bản Sắc Việt (của khoa Việt Nam học) hay hoạt động thực tế của sinh viên Việt Nam học, sinh viên nước ngoài học tiếng Việt tại khoa, ban tổ chức có thể tham khảo đưa các ngữ liệu văn học dân gian lồng ghép vào các trò chơi của đội, nhóm hay sử dụng chúng làm thành bài đọc cho hoạt động “Đọc trong không gian văn hóa Huế” để người tham gia có thể vừa đọc ngữ liệu, vừa tìm hiểu được chính không gian văn hóa xung quanh.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu cũng hy vọng bài báo này có thể phát triển, mở rộng hệ thống ngữ liệu dân gian không chỉ tăng số lượng về các câu tục ngữ, ca dao mà còn mở rộng sang các thể loại hò, vè, truyền thuyết, cổ tích dân gian Huế để giúp kho ngữ liệu này ngày càng phong phú hơn, việc tìm hiểu tiểu vùng văn hóa xứ Huế sẽ được đầy đủ hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] H. Nguyễn, *Tiểu vùng văn hóa xứ Huế*. Hà Nội: NXB Thông Tin và Truyền Thông, 2023.
- [2] T.Đ. Vinh, *Tín ngưỡng dân gian Huế*. Thừa Thiên Huế: NXB Thuận Hóa, 1995.
- [3] N.Đ. Xuân, *Kiến thức về truyền Nguyễn và Huế xưa*. Thừa Thiên Huế: NXB Thuận Hóa, 2002.
- [4] B.M. Đức, *Văn hóa ẩm thực Huế*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Văn hóa văn nghệ, 2011.
- [5] T. Hoàng, *Văn hóa – văn học dân gian xứ Huế*. Thừa Thiên Huế: NXB Văn hóa dân tộc, 2016.
- [6] T. Nguyễn, *Tổng tập văn học dân gian xứ Huế*. Thừa Thiên Huế: NXB Thuận Hóa, 2012.
- [7] L.V. Chương, *Đặc khảo văn học dân gian Thừa Thiên Huế*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Trẻ, 2010.
- [8] T.Q. Vượng, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục, 2010.
- [9] H.C. Bá, *Đặc trưng và sắc thái văn hóa vùng – tiểu vùng văn hóa*. Thừa Thiên Huế: NXB Thuận Hóa, 2015.
- [10] Từ điển Anh-Việt. Đại học Ngoại ngữ, NXB Giáo dục, 2000.

- [11] Từ điển văn học. Hà Nội: Nhà xuất bản thế giới, 2003.
- [12] N.V. Tứ, *Sử dụng ngữ liệu văn học dân gian trong dạy học tiếng Việt*. Hà Nội: Luận án tiến sĩ, 1999.
- [13] V.N. Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*. Hà Nội: NXB Văn học, 2003.
- [14] H.T. Tựu, *Văn học dân gian Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục, 1998.
- [15] M. Hiệu, *Nghiên cứu về nghệ thuật ca dao*. Thanh Hóa: NXB Thanh Hóa, 1984.
- [16] N.T.B. Hà, *Nghiên cứu văn học dân gian từ mã văn hóa dân gian*. Hà Nội: NXB Văn hóa thông tin, 2013.